

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2		3	4
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		31.911.009.276	29.475.529.451
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.656.094.833	4.432.889.739
1. Tiền	111		9.656.094.833	4.432.889.739
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.000.000.000	13.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.000.000.000	13.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.617.672.185	4.600.220.816
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.091.038.249	3.215.060.770
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.451.887.568	1.216.326.408
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	74.746.368	- 168.833.638
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	7.506.039.147	7.349.318.300
1. Hàng tồn kho	141		7.506.039.147	7.349.318.300
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		131.203.111	93.100.596
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	131.203.111	93.100.596
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	v.14b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2		3	4
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		30.043.201.151	29.055.513.202
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		140.418.091	150.418.091
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	140.418.091	150.418.091
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		4.054.032.656	4.732.029.696
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	4.054.032.656	4.732.029.696
- Nguyên giá	222		25.904.389.255	25.867.131.197
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21.850.356.599)	(21.135.101.501)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9		
- Nguyên giá	228		264.000.000	336.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(264.000.000)	(336.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	18.694.211.822	19.056.240.557
- Nguyên giá	231		30.340.370.156	30.051.751.065
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(11.646.158.334)	(10.995.510.508)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.907.441.956	339.127.273
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.907.441.956	339.127.273
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.033.205.898	3.073.705.898
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.033.205.898	1.073.705.898
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.213.890.728	1.703.991.687

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2		3	4
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11B	1.213.890.728	1.703.991.687
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		61.954.210.427	58.531.042.653
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		13.762.999.605	16.181.801.757
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311+312 +...+323 + 324)	310		6.884.965.398	10.443.767.550
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	2.093.902.837	2.690.010.059
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	552.158.938	773.494.166
4. Phải trả người lao động	314		1.370.975.925	2.095.562.961
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	15	120.560.000	116.600.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14a	2.361.686.834	3.093.983.956
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	23.180.000	1.063.735.544
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		362.500.864	610.380.864
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn (330 = 331+332...+342+343)	330		6.878.034.207	5.738.034.207
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	14b	5.748.034.207	5.738.034.207
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.130.000.000	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU(400 = 410+430)	400		48.191.210.822	42.349.240.896

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2		3	4
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411+412+...+421+422)	410	17	48.191.210.822	42.349.240.896
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.349.240.896	2.349.240.896
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.841.969.926	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác(430=431+432)	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Σ NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		61.954.210.427	58.531.042.653

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tuyết

Biên Hòa, ngày 20 tháng 10 năm 2018

Giám đốc




Tô Văn Oanh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2018**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2018	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	166.786.031.391	130.048.755.487
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		166.786.031.391	130.048.755.487
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	139.926.359.691	108.596.401.690
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		26.859.671.700	21.452.353.797
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	389.904.967	2.710.365.173
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3.562.254.951	2.268.109.528
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		101.243.097	195.704.065
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	13.798.115.522	11.978.680.786
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	5.278.537.780	4.929.240.453
10. LN thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 +(21-22)-(25+26)]	30		4.610.668.414	4.986.688.203
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.702.757.060	2.351.860.549
12. Chi phí khác	32	VI.7	471.455.548	964.927.055
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.231.301.512	1.386.933.494
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.841.969.926	6.373.621.697
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			1.228.016.316
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		5.841.969.926	5.145.605.381
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			1.158
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu


 Nguyễn Thị Hồng Phượng

Kế toán trưởng


 Nguyễn Thị Tuyết

Biên Hòa, ngày 20 tháng 10 năm 2018.

Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2018	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KD				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		5.841.969.926	6.373.621.697
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.501.645.266	2.127.532.713
- Các khoản dự phòng	03			(15.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			(743.792)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(389.904.967)	(2.709.621.381)
- Chi phí lãi vay	06		101.243.097	195.704.065
- Các khoản điều chỉnh khác				
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		7.054.953.322	5.971.493.302
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.017.451.369)	377.757.734
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(156.720.847)	2.768.816.826
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		954.857.760	(867.197.386)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		451.998.444	800.579.343
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(101.243.097)	(195.704.065)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(582.744.368)	(954.259.716)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(247.880.000)	(263.472.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.355.769.845	7.638.013.538

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2018	
			Năm nay	Năm trước
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.029.934.174)	(324.320.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(8.000.000.000)	(7.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		13.000.000.000	10.000.000.000
5. Tiền chi góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	26		40.500.000	
7. Thu lãi tiền cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		389.904.967	2.709.621.381
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.400.470.793	5.385.301.381
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.040.555.544)	(1.555.555.557)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.492.480.000)	(3.091.161.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.533.035.544)	(4.646.716.557)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		5.223.205.094	8.376.598.362
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.432.889.739	4.770.616.741
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			743.792
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		9.656.094.833	13.147.958.895

Biên Hòa, ngày 20 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Thị Hồng Phượng


Nguyễn Thị Tuyết



Tô Văn Oanh

Biên Hòa, ngày 20 tháng 10 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **9 tháng đầu năm 2018**

I/. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Đồng Nai là công ty cổ phần được chuyển đổi từ đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công Ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 3602229025 ngày 09 tháng 02 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 23 tháng 6 năm 2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 là 40.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 197 Hà Huy Giáp, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất - thương mại – dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng cây nông nghiệp, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả. Chăn nuôi gia súc, gia cầm. Nuôi trồng thủy sản. Dịch vụ hỗ trợ trồng trọt và chăn nuôi. Chế biến nông sản và sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản;

- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống. Mua bán, sửa chữa, bảo trì, bảo hành hàng kim khí điện máy, điện tử, điện lạnh, và các thiết bị điện gia dụng khác, điện thoại các loại;

- Kinh doanh vàng, bạc, đá quý, đồ trang sức;

- Mua bán hàng thực phẩm công nghệ, bia, đường, sữa, thuốc lá điếu nội địa; vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; xe ô tô, xe gắn máy hai bánh và phụ tùng xe ô tô, xe gắn máy các loại, xe cơ giới, xe chuyên dụng; xăng, dầu, nhớt; cám gạo, cám lúa mì, bột cá, bã đậu, nông sản các loại, lương thực thực phẩm;

- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu. Vận tải hành khách đường bộ, đường sông theo hợp đồng. Bốc dỡ hàng hóa. Đại lý vận tải. Vận tải và môi giới vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, đường bộ bằng xe chuyên dùng;

- Đại lý vé tàu hỏa, máy bay. Dịch vụ quảng cáo, cầm đồ. Kinh doanh khai thác chợ. Cho thuê tài sản, nhà cửa, kho bãi, mặt bằng;

- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (ngoại ngữ, tin học, chi hoạt động khi có đủ điều kiện quy định);

- Giáo dục mầm non (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: chu kỳ 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 09 năm 2018 gồm:

▪ Chi Nhánh Thương Mại Long Khánh;

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là: 108 người

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II/. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1). Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 30/09/2018).

2). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.: Đồng Việt Nam.

III/. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam sửa đổi theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2018.

IV/. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục):

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

(Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Tỷ giá áp dụng trong kỳ kế toán là tỷ giá của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm quyết toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

Lãi suất thực tế (hay còn gọi là lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá hiện tại, giá trị phân bổ, giá trị

thu hồi được xác định theo lãi suất thị trường / lãi suất ngân hàng thương mại / lãi suất áp dụng đối với các khoản công ty đi vay/ hoặc căn cứ khác.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

- Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp vào đầu tư (nếu có).

Cổ tức và lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

- Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư công ty liên doanh khi công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp vào đầu tư (nếu có).

Cổ tức và lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

b) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp vào đầu tư (nếu có).

Cổ tức và lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

8.1 Tài sản cố định hữu hình:

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc 05 – 50 năm
- + Máy móc thiết bị 03 – 08 năm
- + Phương tiện vận tải 06 – 10 năm truyền dẫn
- + Thiết bị, dụng cụ quản lý 03 – 10 năm
- + Tài sản cố định hữu hình khác 04 năm

8.2 Bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao ước tính từ 05 đến 50 năm.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí chờ phân bổ bao gồm công cụ dụng cụ và giá trị lợi thế kinh doanh và được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Công cụ dụng cụ có thời gian phân bổ không quá 3 năm, giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ trong 10 năm.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước (số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác(khoản chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng)

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu, doanh thu hoạt động tài chính hoặc ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của doanh nghiệp còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông, thành viên góp vốn (chủ sở hữu). Vốn chủ sở hữu được phản ánh theo từng nguồn hình thành như:

- Vốn góp của chủ sở hữu;
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Doanh nghiệp đã đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại tất cả các thời điểm lập báo cáo tài chính theo qui định của pháp luật.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối được hạch toán theo từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận của doanh nghiệp (trích lập các quỹ, vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng;

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ;

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính;

- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, thu được các khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm : chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu, Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản điều chỉnh giảm chi phí bán hàng trong kỳ là số hoàn nhập chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa chưa sử dụng hết của kỳ trước.

Các khoản điều chỉnh giảm chi phí quản lý doanh nghiệp là số hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi, hoàn nhập dự phòng phải trả về chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp , dự phòng phải trả cho hợp đồng có rủi ro lớn và dự phòng phải trả khác chưa sử dụng hết của kỳ trước

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Các loại thuế khác áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

	Cuối năm		Đầu năm	
1. Tiền và các khoản tương đương tiền				
- Tiền mặt		471.156.703		1.086.579.548
- Tiền gửi ngân hàng		9.184.938.130		3.346.310.191
Cộng		<u>9.656.094.833</u>		<u>4.432.889.739</u>
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn		8.000.000.000		13.000.000.000
Cộng		8.000.000.000		13.000.000.000
3. Phải thu của khách hàng				
		Cuối năm		Đầu năm
- Phải thu khách hàng ngắn hạn		3.091.038.249		3.215.060.770
Cộng		<u>3.091.038.249</u>		<u>3.215.060.770</u>
- Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
* Chi nhánh TM Long Khánh		1.091.336.042		1.335.973.306
* Cửa hàng xăng dầu		1.038.129.487		1.110.117.607
* Cửa hàng xe Honda Định Quán		525.322.040		357.750.357
* Thương mại Biên Hòa		377.030.000		379.101.000
* Các khách hàng khác		59.220.680		32.118.500
Cộng		3.091.038.249		3.215.060.770
4. Phải thu khác				
-a) Ngắn hạn		Cuối năm		Đầu năm
- Phải thu lãi liên doanh từ Cty TNHH Rạng Đông năm 2017		38.393.986		30.000.000
- Phải thu 5% thuế TNCN từ việc tăng vốn bằng cổ phiếu chuyển nhượng CP Proconco (từ năm 2009-2014)		2.343.227		2.343.227
- Tạm trích lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ ngày 27/11/2017 tháng đến ngày 31/12/2017				129.890.411
- Thuế TNCN phải thu người lao động năm 2017		15.009.155		
- Phải thu khác		19.000.000		6.600.000
Cộng		74.746.368		168.833.638
-b) Dài hạn		Cuối năm		Đầu năm
- Ký cược, ký quỹ		140.418.091		150.418.091
Cộng		140.418.091		150.418.091
5. Nợ xấu				
		Cuối năm		Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Bà Nguyễn Thị Yên			6.000.000	
Cộng			6.000.000	
6. Hàng tồn kho				
		Cuối năm		Đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hóa	6.684.690.951		6.527.970.104	
- Hàng hóa bất động sản đầu tư	821.348.196		821.348.196	
Cộng	7.506.039.147		7.349.318.300	

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	8.956.026.855	10.848.006.389	5.904.157.953	158.940.000	25.867.131.197
- Mua trong năm					
-Đầu tư XDCB hoàn thành					
-Tăng khác		173.000.400			173.000.400
-Chuyển sang BĐS đầu tư					
-Thanh lý, nhượng bán					
-Giảm khác	135.742.342				135.742.342
Số dư cuối năm	8.820.284.513	11.021.006.789	5.904.157.953	158.940.000	25.904.389.255
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.431.438.762	10.290.569.333	5.254.153.406	158.940.000	21.135.101.501
- Khấu hao trong năm	190.656.933	472.893.467	187.447.040		850.997.440
-Đầu tư XDCB hoàn thành					
-Tăng khác					
-Chuyển sang BĐS đầu tư					
-Thanh lý, nhượng bán					
-Giảm khác	135.742.342				135.742.342
Số dư cuối năm	5.486.353.353	10.763.462.800	5.441.600.446	158.940.000	21.850.356.599
Giá trị còn lại					
-Tại ngày đầu năm	3.524.588.093	557.437.056	650.004.547		4.732.029.696
-Tại ngày cuối năm	3.333.931.160	257.543.989	462.557.507		4.054.032.656

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm		336.000.000			336.000.000
- Mua trong năm					
-Tạo ra từ nội bộ DN					
-Tăng do hợp nhất KD					
-Tăng khác					
-Thanh lý, nhượng bán					
-Giảm khác		71.500.000			
- Số dư cuối năm		264.500.000			264.500.000

Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		336.000.000		336.000.000
- Khấu hao trong năm				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác		71.500.000		71.500.000
Số dư cuối năm		264.500.000		264.500.000
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm				
- Tại ngày cuối năm				

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) BĐS đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	30.051.751.065	288.619.091		30.340.370.156
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	30.051.751.065	288.619.091		30.340.370.156
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	10.995.510.508	650.647.826		11.646.158.334
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	10.995.510.508	650.647.826		11.646.158.334
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	18.405.592.731			18.694.211.822
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	18.405.592.731			18.694.211.822
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

10. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn	Cuối năm	Đầu kỳ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	61.905.232	17.454.460
- Chi phí xuất xe Wave & cho khách hàng chạy thử		7.672.287
- Chi phí bảo hiểm	53.250.279	37.973.849
- Chi phí trợ cấp nghỉ việc	13.047.600	
- Chi phí thuê kho	3.000.000	30.000.000
Cộng	131.203.111	93.100.596

b) Dài hạn	Cuối năm	Đầu kỳ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	160.052.716	22.272.727
- Chi phí GTLTVT	949.658.050	1.185.908.815
- Chi phí sửa chữa	104.179.962	397.794.139
- Chi phí xe Honda Winner cho khách hàng chạy thử		13.557.920
- Phụ tùng thay thế chờ phân bổ		84.458.086
Cộng	1.213.890.728	1.703.991.687

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	23.180.000	23.180.000		1.040.555.544	1.063.735.544	1.063.735.544
Cộng	23.180.000	23.180.000		1.040.555.544	1.063.735.544	1.063.735.544
- Chi tiết theo kỳ hạn						
- Vay ngắn hạn công nhân viên			23.180.000			
Cộng			23.180.000			

12. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				22.900.000
- Cty TNHH SX TM DV Phú Gia Khang	60.000.600	60.000.600	375.700.000	375.700.000
- Tổng Cty Phát triển Khu Công Nghiệp			301.435.888	301.435.888
- Công ty CP Thương mại Long Thành	20.081.200	20.081.200		
- Cty TNHH Sản xuất Vận tải An Thành	26.801.500	26.801.500		
- Công ty Honda Việt Nam	1.987.019.537	1.987.019.537	1.989.974.171	1.989.974.171
Cộng	2.093.902.837	2.093.902.837	2.690.010.059	2.690.010.059

13. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế TNDN	582.744.368		582.744.368	
- Thuế TNCN	17.851.525	254.604.090	272.376.115	79.500
- Thuế GTGT	172.898.273	2.279.853.233	2.050.894.473	401.857.033
- Thuế môn bài		14.000.000	14.000.000	
- Thuế đất		469.231.223	319.008.818	150.222.405
Cộng	773.494.166	3.017.688.546	3.239.023.774	552.158.938

14. Phải trả khác		Cuối năm	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn			
- Kinh phí công đoàn		13.077.743	11.192.222
- Bảo hiểm xã hội		92.577.785	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		2.254.091.306	3.079.412.061
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		1.940.000	3.379.673
	Cộng	2.361.686.834	3.093.983.956
b) Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		3.522.500.000	3.512.500.000
- Nhận góp vốn liên doanh		2.225.534.207	2.225.534.207
	Cộng	5.748.034.207	5.738.034.207
15. Doanh thu chưa thực hiện		Cuối năm	Đầu kỳ
- Công ty CP thế giới di động		77.000.000	77.000.000
- Ngân hàng HDBANK		43.560.000	39.600.000
	Cộng	120.560.000	116.600.000

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST đã PP và trích các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm nay	40.000.000.000		2.349.240.896		42.349.240.896
Lợi nhuận 9 tháng đầu năm 2018				5.841.969.926	5.841.969.926
Số dư cuối Quý 3/2018	40.000.000.000		2.349.240.896	5.841.969.926	48.191.210.822

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Cuối quý	Tỷ lệ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	53,36%	21.342.000.000	53,36%	21.342.000.000
- Vốn góp của công ty CP Việt Pháp - SXTÁGS (Proconco)	21,27%	8.508.000.000	21,27%	8.508.000.000
- Vốn góp của các đối tác khác	25,37%	10.150.000.000	25,37%	10.150.000.000
	Cộng	40.000.000.000		40.000.000.000

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại	Cuối quý	Đầu năm
		9.830,78
b) Nợ khó đòi đã xử lý		
- Nguyễn Minh Tùng	3.243.708.912	3.243.708.912
- Khách hàng khác	888.670.575	888.670.575
	2.355.038.337	2.355.038.337
	Cộng	3.243.708.912

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: đồng	
	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
- Doanh thu bán hàng	156.395.437.921	119.078.947.816
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.390.593.470	10.969.807.671
Cộng	166.786.031.391	130.048.755.487
2. Giá vốn hàng bán	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
- Giá vốn hàng đã bán	138.684.206.356	107.003.422.968
- Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình	495.236.298	941.337.616
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	650.647.826	651.641.106
- Chi phí công cụ dụng cụ	17.540.000	
- Chi phí tiền thuê lại đất Nhà Nước năm 2018 (Cty Sonadezi)	78.729.211	
Cộng	139.926.359.691	108.596.401.690
3. Doanh thu hoạt động tài chính	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	381.510.981	364.819.436
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.393.986	2.345.545.737
Cộng	389.904.967	2.710.365.173
4. Chi phí tài chính	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
- Lãi tiền vay;	101.243.097	195.704.065
- Chia lãi liên doanh Định Quán;	3.461.011.854	2.072.405.463
Cộng	3.562.254.951	2.268.109.528
5. Thu nhập khác	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
- Thu tiền hoa hồng, dịch vụ;	753.499.712	570.392.380
- Thu tiền điện, nước, rác, vệ sinh;	690.382.508	1.374.111.322
- Thu tiền bảo hành, kiểm tra định kỳ;	191.509.595	212.080.012
- Thu tiền hạ tầng năm 2017 (Cty trả thay Cty CP Wagon Việt Nam)		90.909.091
- Các khoản khác.	67.365.245	104.367.744
Cộng	1.702.757.060	2.351.860.549
6. Chi phí khác	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
- Giá trị còn lại TSCĐ và thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Chi phí điện, nước chi hộ các đơn vị thuê tài sản trên đất	383.249.136	782.126.900
- Thủ lao HĐQT - BKS Quý 1+2+3/2018	81.900.000	81.900.000
- Chi phí hạ tầng 2017 trả thay Cty CP Wagon Việt Nam		100.000.000
- Chi phí khác	6.866.867	900.155
Cộng	472.016.003	964.927.055

	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
7. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên quản lý	8.911.155.965	7.129.427.914
- Chi phí nhiên liệu	150.768.815	117.589.767
- Chi phí đồ dùng văn phòng	333.055.546	345.795.981
- Thuế, phí, lệ phí	594.851.617	373.085.150
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	225.008.497	312.809.372
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.762.263.965	2.111.863.475
- Chi phí khác	1.821.011.117	1.588.109.127
Cộng	13.798.115.522	11.978.680.786
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	2.914.839.943	3.313.860.380
- Chi phí nhiên liệu	103.272.999	93.689.663
- Chi phí đồ dùng văn phòng	71.142.067	170.772.103
- Thuế, phí, lệ phí	1.365.762.342	237.071.300
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	130.752.645	221.744.619
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	310.519.199	411.410.757
- Chi phí GTLT kinh doanh	236.250.765	236.250.985
- Chi phí khác	185.997.820	244.440.646
Cộng	5.318.537.780	4.929.240.453
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	139.094.969.017	104.234.606.142
- Chi phí nhân công	11.825.995.908	10.443.288.294
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.501.645.266	2.127.532.713
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.770.114.712	3.251.121.746
- Chi phí khác bằng tiền	2.007.008.937	2.678.957.208
Cộng	159.199.733.840	122.735.506.103

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ


- Tiền trả nợ vay ngắn hạn, dài hạn trong kỳ

1.040.555.544

Người lập biểu


Nguyễn Thị Hồng Phượng

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Tuyết

Biên Hòa, ngày 20 tháng 10 năm 2018

Giám đốc




Tô Văn Oanh

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018

MÃ TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1111	Tiền mặt	1.086.579.548		159.726.972.447	160.342.395.292	471.156.703	
1121	Tiền gửi ngân hàng (VND)	3.346.310.191		214.055.758.540	208.217.130.601	9.184.938.130	
1122T1	Tiền gửi ngân hàng (USD)					0	
1122T2	Tiền gửi ngân hàng (EURO)					0	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	13.000.000.000		8.000.000.000	13.000.000.000	8.000.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	3.215.060.770		184.948.633.891	185.072.656.412	3.091.038.249	
1331	Thuế GTGT đầu vào hàng hóa, dịch vụ			14.531.640.448	14.531.640.448		
1332	Thuế GTGT đầu vào TSCĐ						
1361	Vốn kinh doanh tại các đơn vị trực thuộc						
1362	Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá						
1363	Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa						
1368	Phải thu nội bộ khác			4.137.005.574	4.137.005.574		
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý						
1385	Phải thu về cổ phần hóa						
1388	Các khoản phải thu khác	162.233.638		4.017.456.986	4.138.953.411	40.737.213	
13883	Các khoản phải thu quỹ PCTT			14.263.000	14.263.000		
141	Tạm ứng			707.628.438	688.628.438	19.000.000	
151	Hàng đang đi trên đường						
152	Nguyên liệu, vật liệu						

MÃ TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1531	Công cụ, dụng cụ			246.800.688	246.800.688		
1532	Bao bì luân chuyển						
1533	Đồ dùng cho thuê						
1534	Thiết bị, phụ tùng thay thế						
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang						
155	Thành phẩm						
156	Hàng hóa	6.527.970.104		138.856.461.145	138.699.740.298	6.684.690.951	
1567	Hàng hóa bất động sản đầu tư	821.348.196				821.348.196	
157	Hàng gửi đi bán						
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	8.956.026.855			135.742.342	8.820.284.513	
2112	Máy móc, thiết bị	10.848.006.389		173.000.400		11.021.006.789	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5.904.157.953				5.904.157.953	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	158.940.000				158.940.000	
2115	Cây lâu năm, SV làm việc cho SP						
2118	Tài sản cố định khác						
213	Tài sản cố định vô hình	336.000.000			71.500.000	264.500.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		32.466.612.009	207.242.342	1.501.645.266		33.761.014.933
217	Bất động sản đầu tư	30.051.751.065		288.619.091		30.340.370.156	
221	Đầu tư vào công ty con						
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kế	1.073.705.898			40.500.000	1.033.205.898	
228	Đầu tư khác	2.000.000.000				2.000.000.000	
2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh						
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác						
2293	Dự phòng phải thu khó đòi						

MÃ TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho						
241	Xây dựng cơ bản dở dang	339.127.273		2.856.933.774	288.619.091	2.907.441.956	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	93.100.596		2.131.633.204	2.093.530.689	131.203.111	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	1.703.991.687		186.095.298	676.196.257	1.213.890.728	
2441	Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn						
2442	Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	150.418.091			10.000.000	140.418.091	
331	Phải trả cho người bán		1.473.683.651	159.637.527.407	156.805.859.025	1.357.984.731	
33311	Thuế GTGT đầu ra		172.898.273	16.582.534.254	16.811.493.014		401.857.033
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu						
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
3333	Thuế xuất, nhập khẩu						
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		582.744.368	582.744.368			
3335	Thuế thu nhập cá nhân		17.851.525	272.376.115	254.604.090		79.500
3336	Thuế tài nguyên						
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			319.008.818	469.231.223		150.222.405
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			14.000.000	14.000.000		
3339	Phí, lệ phí và phải nộp khác						
33411	Lương cơ bản		411.315.416	5.921.893.007	5.979.732.460		469.154.869
33412	Lương khoán		1.613.107.545	4.180.803.698	3.386.797.209		819.101.056
33413	Lương HDQT (CNV Công ty)			38.700.000	42.300.000		3.600.000
33415	Trực đêm		3.100.000	27.650.000	27.550.000		3.000.000
33416	Tiền cơm		48.040.000	488.200.000	483.280.000		43.120.000
33417	Tiền độc hại				2.400.000		2.400.000

MÃ TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
33418	Trang phục			441.000.000	441.000.000		
33419	Hỗ trợ trượt giá						
33481	Lao động thuê ngoài						
33482	Lương HĐQT(Thành viên ngoài Công ty)		20.000.000	29.000.000	39.600.000		30.600.000
335	Chi phí phải trả						
336	Phải trả nội bộ						
3381	Tài sản thừa chờ xử lý						
3382	Kinh phí công đoàn		11.192.222	132.850.360	134.735.881		13.077.743
3383	Bảo hiểm xã hội			1.665.672.807	1.758.250.592		92.577.785
3384	Bảo hiểm y tế			305.101.019	305.101.019		
3385	Phải trả về cổ phần hóa						
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			135.323.807	135.323.807		
3387	Doanh thu chưa thực hiện		116.600.000	900.250.909	904.210.909		120.560.000
3388	Phải trả, phải nộp khác		3.076.191.734	8.646.834.382	7.811.664.799		2.241.022.151
34111	Vay ngắn hạn		23.180.000				23.180.000
34112	Nợ dài hạn đến hạn trả		1.040.555.544	1.040.555.544			
34113	Vay dài hạn						
34114	Nợ dài hạn		2.225.534.207				2.225.534.207
3412	Nợ thuê tài chính						
3431	Trái phiếu thường						
3432	Trái phiếu chuyển đổi						
344	Nhận ký quỹ, ký cược		3.512.500.000	120.400.000	130.400.000		3.522.500.000
347	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
352	Dự phòng phải trả				1.130.000.000		1.130.000.000

MÃ TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3531	Quỹ khen thưởng		610.380.864	247.880.000			362.500.864
3532	Quỹ phúc lợi						
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định						
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty						
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		40.000.000.000				40.000.000.000
4112	Thặng dư vốn cổ phần						
4113	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu						
4118	Vốn khác						
412	Chênh lệch đánh giá lại tài sản						
4131	Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc						
4132	Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn trước hoạt động						
414	Quỹ đầu tư phát triển		2.349.240.896				2.349.240.896
418	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu						
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước						
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay			6.516.297.316	12.358.267.242		5.841.969.926
441	Nguồn vốn đầu tư XDCB						
5111	Doanh thu bán hàng hóa			156.336.445.606	156.336.445.606		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm						
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			10.390.593.470	10.390.593.470		
5118	Doanh thu khác						
5119	Doanh thu bán hàng nội bộ			58.992.315	58.992.315		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			389.904.967	389.904.967		
5211	Chiết khấu thương mại						

MÃ TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
5212	Giảm giá hàng bán						
5213	Hàng bán bị trả lại						
621	Chi phí NVL trực tiếp						
622	Chi phí nhân công trực tiếp						
627	Chi phí sản xuất chung						
631	Giá thành sản xuất						
632	Giá vốn hàng bán			139.926.359.691	139.926.359.691		
635	Chi phí tài chính			3.562.254.951	3.562.254.951		
641	Chi phí bán hàng			13.798.115.522	13.798.115.522		
642	Chi phí QLDN			5.278.537.780	5.278.537.780		
711	Thu nhập khác			1.703.484.333	1.703.484.333		
811	Chi phí khác			472.016.003	472.016.003		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành						
8212	Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
911	Xác định kết quả kinh doanh			175.394.990.734	175.394.990.734		
TỔNG CỘNG		89.774.728.254	89.774.728.254	1.450.644.444.449	1.450.644.444.449	93.606.313.368	93.606.313.368

Người lập biểu


NGUYỄN THỊ HỒNG PHƯỢNG

Kế toán trưởng


NGUYỄN THỊ TUYẾT

Ngày 20 tháng 10 năm 2018

Giám đốc




TÔ VĂN OANH

PHẦN II: THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
9 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

S T T	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	PHẢI NỘP ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ PHẢI NỘP CUỐI KỲ
				SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
I	THUẾ	1	773.494.166	3.017.688.546	3.239.023.774	552.158.938
1	Thuế giá trị gia tăng (VAT) phải nộp	2	172.898.273	2.279.853.233	2.050.894.473	401.857.033
	<i>Trong đó: Thuế VAT phải nộp</i>			16.805.521.057		
	<i>Thuế VAT được khấu trừ</i>			14.525.667.824		
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	3	-			-
3	Thuế xuất, nhập khẩu	4	-			-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5	582.744.368		582.744.368	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	6	17.851.525	254.604.090	272.376.115	79.500
6	Thuế tài nguyên	7	-			-
7	Thuế đất, tiền thuê đất	8	-	469.231.223	319.008.818	150.222.405
8	Thuế môn bài	9	-	14.000.000	14.000.000	-
II	CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	10	-			-
1	Các khoản phụ thu	11	-			-
	TỔNG CỘNG		773.494.166	3.017.688.546	3.239.023.774	552.158.938

Người lập biểu


Nguyễn Bá Khanh

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Tuyết

Biên Hòa, ngày 30 tháng 9 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị



Tô Văn Oanh